

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 5 - 2018
"Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Sơn

Ông Dương Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2018/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Huỳnh Chí H-NĐ, sinh năm 1974 (xin vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ, sinh năm 1978 (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ: Ông Trần Quang Ánh- Luật sư Văn phòng Luật sư Quang Ánh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Huỳnh Hoàng H-NLQ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2002 (xin vắng mặt);

Các đương sự đều cư trú: KP1, thị trấn T11, huyện An Minh, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/4/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Huỳnh Chí H-NĐ trình bày và yêu cầu như sau:

Anh và chị X-BĐ chung sống với nhau như vợ chồng năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T 11, đến tháng 5/2017 thì ly thân nhau cho đến nay. Quá trình chung sống anh và chị X-BĐ có 01 đứa con chung tên Huỳnh Hoàng H-NLQ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2002, hiện nay chung sống với chị X-BĐ; về tài sản, có một số tài sản chung anh và chị Xuyện tự thỏa thuận xong, có xác nhận của chính quyền địa phương; về nợ anh và chị X-BĐ không có nợ. Nay về hôn nhân, anh xin được ly hôn với chị X-BĐ. Về con, khi ly hôn anh giao con cho chị X-BĐ tiếp tục nuôi con tên Huỳnh Hoàng H-NLQ, không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ, không tranh chấp, không yêu cầu phân chia mà thực hiện theo sự phân chia theo biên bản tự thỏa thuận lập ngày 09/5/2018.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 27/4/2018, trong quá trình tố tụng bị đơn chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ trình bày như sau:

Chị và anh H-NĐ chung sống với nhau vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T 11 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống thì có được 01 đứa con chung tên Huỳnh Hoàng H-NLQ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2002, hiện nay đang chung sống với chị; anh chị tạo lập được một số tài sản chung và đã tự thỏa thuận phân chia xong theo văn bản lập ngày 09/5/2018, có chứng thực của Ủy ban nhân dân Thị trấn T 11, anh chị không có nợ. Thời gian chung sống anh chị hạnh phúc đến tháng 4 năm 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do anh H-NĐ thường xuyên đi vắng, có mối quan hệ với người phụ nữ khác, đến tháng 5 năm 2017 anh chị thật sự ly thân với nhau đến nay. Về hôn nhân anh H-NĐ xin được ly hôn với chị thì chị đồng ý ly hôn. Khi ly hôn chị đồng ý nuôi con theo yêu cầu của anh H-NĐ và nguyện vọng của con Huỳnh Hoàng H-NLQ, chị không yêu cầu anh H-NĐ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản không tranh chấp và nợ không có, không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Hoàng H-NLQ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2002 trình bày: Khi cha mẹ là anh Huỳnh Chí H-NĐ và mẹ là Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ ly hôn cháu có nguyện vọng chung sống với mẹ, không

yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản cha mẹ đã thỏa thuận có chia cho cháu thì cháu đồng ý nhận, không ý kiến và yêu cầu gì.

Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân ngày 07/5/2018 thì xác định được như sau:

Ngày 14/12/1994 anh H-NĐ và chị X-BĐ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T 11, sau khi anh chị đến đăng ký thì được Ủy ban nhân dân thị trấn T 11 xác nhận giấy khai đăng ký kết hôn nhưng anh H-NĐ, chị X-BĐ không nộp lại giấy khai đăng ký kết hôn để Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Đồng thời, qua tra cứu sổ ghi theo dõi cấp Giấy chứng nhận kết hôn thì Ủy ban nhân dân thị trấn T 11 không cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh H-NĐ và chị X-BĐ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ phát biểu ý kiến:* Anh H-NĐ và chị X-BĐ chung sống với nhau vào năm 1994 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H-NĐ sống không chung thủy mà có mối quan hệ với người phụ nữ khác, đồng thời anh chị đã thật sự ly thân với nhau từ tháng 5/2017 đến nay, khi chung sống anh chị có đăng ký kết hôn nhưng chưa được Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận kết hôn, nay anh H-NĐ xin ly hôn và chị X-BĐ cũng đồng ý ly hôn nhưng do anh chị không được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh Huỳnh Chí H-NĐ và chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ là vợ chồng. Về con chung, anh H-NĐ và chị X-BĐ thống nhất thỏa thuận giao cháu Huỳnh Hoàng H-NLQ, hiện nay chị X-BĐ đang nuôi dưỡng cho chị X-BĐ nuôi dưỡng, anh H-NĐ không cấp dưỡng; Về tài sản chung, anh H-NĐ và chị X-BĐ không tranh chấp, không yêu cầu chia mà yêu cầu ghi nhận theo biên bản lập ngày 09/5/2018, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về nợ, anh H-NĐ và chị X-BĐ xác định không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H-NĐ với chị X-BĐ; con chung đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận giao chị X-BĐ nuôi cháu H-NLQ, không cấp dưỡng; tài sản và nợ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn anh H-NĐ có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị X-BĐ không yêu cầu hoãn phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh H-NĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh H-NĐ và chị X-BĐ chung sống với nhau vào năm 1994 đến tháng 5/2017 thì ly thân nhau. Quá trình sống chung anh chị có đến Ủy ban nhân dân Thị trấn T 11 lập tờ khai đăng ký kết hôn nhưng sau đó không đề nghị và chưa được cơ quan này cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, dù anh chị sống chung trên cơ sở tự nguyện, việc sống chung không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng do anh, chị chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên không được coi là hôn nhân hợp pháp. Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*. Đối chiếu với quy định nêu trên, nay anh H-NĐ có yêu cầu ly hôn và chị X-BĐ đồng ý ly hôn, Tòa án thụ lý vụ việc và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H-NĐ với chị X-BĐ.

[3] Về con chung, anh H-NĐ và chị X-BĐ thống nhất, tự xác định anh chị có 01 đứa con chung tên Huỳnh Hoàng H-NLQ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2002, từ khi anh chị ly thân đến nay chị X-BĐ nuôi dưỡng, khi ly hôn anh chị thống nhất giao con Huỳnh Hoàng H-NLQ cho chị X-BĐ nuôi dưỡng theo nguyện vọng của H-NLQ, anh H-NĐ không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, ghi nhận sự tự thỏa thuận của anh H-NĐ, chị X-BĐ và nguyện vọng của H-NLQ. Khi anh chị ly hôn giao con Huỳnh Hoàng H-NLQ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2002 cho chị X-BĐ nuôi dưỡng, anh H-NĐ không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, anh H-NĐ và chị X-BĐ tự thống nhất thỏa thuận phân chia có lập thành văn bản được Ủy ban nhân dân thị trấn T 11 chứng thực ngày 09 tháng 5 năm 2018 nên ghi nhận.

[5] Về nợ: anh chị tự xác định không có nên không xem xét.

[6] Về án phí, nguyên đơn anh H-NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Huỳnh Chí H-NĐ và chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của anh H-NĐ, chị X-BĐ và nguyện vọng của H-NLQ, giao cháu Huỳnh Hoàng H-NLQ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2002 cho chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ nuôi dưỡng, anh H-NĐ không phải cấp dưỡng nuôi con (cháu H-NLQ đang sống chung chị X-BĐ).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản của anh Huỳnh Chí H-NĐ và chị Huỳnh Thị Mỹ X-BĐ tại văn bản lập ngày 09 tháng 5 năm 2018.

4. Về nợ anh chị tự xác định không có nên không xem xét.

5. Về án phí, anh Huỳnh Chí H-NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008711 ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Anh Huỳnh Chí H-NĐ nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 30/5/2018. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự; LS;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công